

Phần 5: Nội dung chương trình

1. Bài 1: Tiếng

- *Tiếng* là một khối âm toàn vẹn như một “khối liền” được tách ra từ lời nói. Tiếp đó bằng phát âm, các em biết *tiếng giống nhau* và *tiếng khác nhau hoàn toàn, tiếng khác nhau một phần*.

- Tiếng được phân tích thành các bộ phận cấu thành: *phần đầu, phần vần, thanh*.

- *Đánh vần* một tiếng theo cơ chế hai bước:

+ Bước 1: b/a/ba (tiếng thanh ngang)

+ Bước 2: ba/huyền/bà (thêm các thanh khác)

Cách hướng dẫn học sinh đánh vần qua thao tác tay theo mô hình sau:

Vỗ tay (1) - Ngửa tay trái (2) - Ngửa tay phải (3) - Vỗ tay (1)

Ví dụ:

| Tiếng | 1 | 2 | 3 | 1 |
|-------|----|----|-------|----|
| ba | ba | b | a | ba |
| bà | bà | ba | huyền | bà |

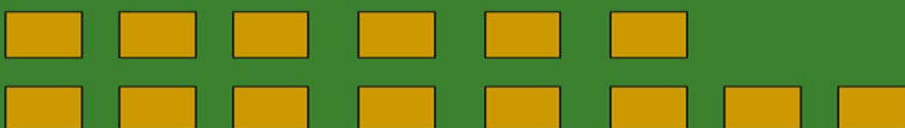
Tách lời thành tiếng:

Vật liệu:

Tháp mười đẹp nhất bông sen
Nước nam đẹp nhất có tên Bác Hồ

- Nói to – nhỏ - mấp máy môi – thầm

- Phân tích bằng mô hình:



2. Bài 2: Âm

- Học sinh học cách phân tích tiếng tới đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, đó là *âm vị*. Qua phát âm, các em phân biệt được *phụ âm*, *nguyên âm*, xuất hiện theo thứ tự của bảng chữ cái Tiếng Việt. Khi nắm được bản chất mỗi âm, các em dùng ký hiệu để ghi lại. Như vậy CNGD đi từ âm đến chữ.

- Một âm có thể viết bằng nhiều chữ và có thể có nhiều nghĩa nên phải viết đúng *luật chính tả*.

3. Bài 3: Vận

- Cấu trúc vận Tiếng Việt: Âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối

- **Các kiểu vận:**

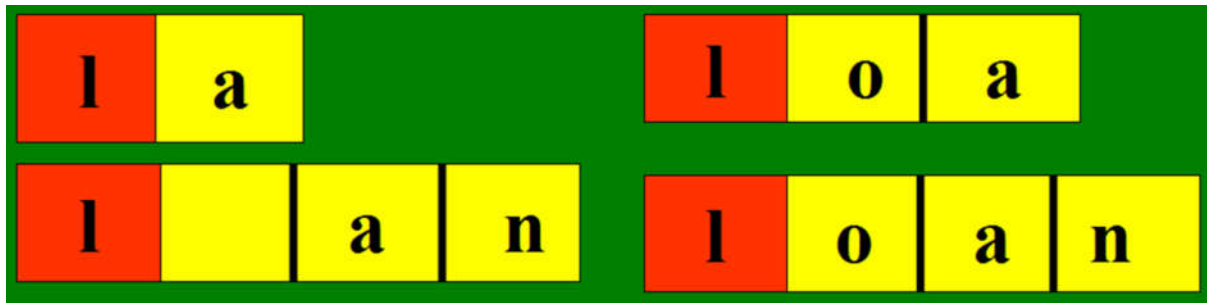
Kiểu 1: Vận chỉ có âm chính : **la**

Kiểu 2: Vận có âm đệm và âm chính: **loa**

Kiểu 3: Vận có âm chính và âm cuối: **lan**

Kiểu 4: Vận có âm đệm, âm chính và âm cuối: **loan**

Mô hình:



Phần 6: Quy trình dạy TV1.CGD:

Loại 1: Tiết lập mẫu:

Việc 1: Chiếm lĩnh ngữ âm.

- 1.1. Giới thiệu vật mẫu.
- 1.2. Phân tích ngữ âm
- 1.3. Vẽ mô hình.

Việc 2: Viết.

- 2.1. Giới thiệu cách ghi âm bằng chữ in thường.
- 2.2. Giới thiệu cách ghi âm bằng chữ viết thường.
- 2.3. Viết tiếng có âm (vần) vừa học.
- 2.4. Viết vở: *Em tập viết*

Việc 3: Đọc.

- 3.1. Đọc trên bảng.
- 3.2. Đọc trong sách.

Việc 4: Viết chính tả.

- 4.1. Viết bảng con/ Viết nháp.
- 4.2. Viết vào vở chính tả.

Loại 2: Tiết dùng mẫu:

Quy trình: Giống như quy trình của tiết lập mẫu.

Mục đích: - Vận dụng quy trình từ tiết lập mẫu.

- Luyện tập với vật liệu khác trên cùng một chất liệu tiết Lập mẫu.

Yêu cầu đối với GV:

- Nắm chắc quy trình tiết lập mẫu.
- Chủ động, linh hoạt trong quá trình tổ chức tiết học sao cho phù hợp với học sinh lớp mình.

Loại 2: Tiết Luyện tập tổng hợp:

Việc 1: Ngữ âm.

- Đưa ra một số tình huống về ngữ âm TV và Luật CT
- Vận dụng làm một số bài tập ngữ âm và LCT.
- Tổng kết kiến thức ngữ âm theo hệ thống đã sắp xếp.

Việc 2: Đọc.

Bước 1: Chuẩn bị

- + Đọc nhỏ.
- + Đọc bằng mắt.
- + Đọc to.

Bước 2: Đọc bài.

- Đọc mẫu.
- Đọc nối tiếp.
- Đọc đồng thanh.

Bước 3: Hỏi đáp.

Việc 3: Viết.

- 3.1. Viết bảng con.
- 3.2. Viết vở: *Em tập viết*

Việc 4: Chính tả.

- 4.1. Ôn LCT (nếu có)
- 4.2. Nghe - viết.

Phần 7:

Một số âm - vần khó và cách đọc

| Âm | Cách đọc | Âm | Cách đọc | Âm | Cách đọc |
|----|----------|-----|----------|-----------------|----------|
| a | a | i | i | q | cờ |
| ă | á | k | cờ | r | rờ |
| â | ớ | kh | khờ | t | tờ |
| b | bờ | l | lờ | s | sờ |
| c | cờ | m | mờ | th | thờ |
| ch | chờ | n | nờ | tr | trờ |
| d | dờ | ng | ngờ | u | u |
| đ | đờ | ngh | ngờ kếp | ư | ư |
| e | e | nh | nhờ | v | vờ |
| ê | ê | o | o | x | xờ |
| g | gờ | ô | ô | y | y |
| gh | gờ kếp | ơ | ơ | iê (yê, ia, ya) | ia |
| gi | giờ | p | pờ | uô (ua) | ua |
| h | hờ | ph | phờ | ươ (ưa) | ưa |

| Vần | Cách đọc | Vần | Cách đọc |
|------|------------------------|------|-------------------------|
| gì | gì - gi - huyền - gì | uôc | uốc - ua - cò - uốc |
| iêu | iêu - ia - u - iêu | uông | uông - ua - ngò - uông |
| yêu | yêu - ia - u - yêu | ươoi | ươoi - ươa - i - ươoi |
| iên | iên - ia - nờ - iên | ươn | ươn - ươa - nờ - ươn |
| yên | yên - ia - nờ - yên | ương | ương - ươa - ngò - ương |
| iết | iết - ia - tờ - iết | ươom | ươom - ươa - mờ - ươom |
| iêc | iêc - ia - cò - iêc | ươoc | ươóc - ươa - cò - ươóc |
| iêp | iêp - ia - pờ - iêp | ươop | ươóp - ươa - pờ - ươóp |
| iêm | iêm - ia - mờ - iêm | oai | oai - o - ai - oai |
| yêm | yêm - ia - mờ - yêm | oay | oay - o - ay - oay |
| iêng | iêng - ia - ngò - iêng | oan | oan - o - an - oan |
| uôi | uôi - ua - i - uôi | oăn | oăn - o - ăn - oăn |
| uôn | uôn - ua - nờ - uôn | oang | oang - o - ang - oang |
| uyên | uyên - u - yên - uyên | oăng | oăng - o - ăng - oăng |
| uych | uych - u - ích - uych | oanh | oanh - o - anh - oanh |
| uynh | uynh - u - inh - uynh | oach | oách - o - ách - oách |
| uyết | uyết - u - iết - uyết | oat | oát - o - át - oát |
| uya | uya - u - ia - uya | oắt | oắt - o - ắt - oắt |
| uyt | uyt - u - ít - uýt | uân | uân - u - ân - uân |
| uôm | uôm - ua - mờ - uôm | uât | uất - u - át - uất |
| uôt | uôt - ua - tờ - uôt | | |